CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
60-62 Lê Lợi, Phường Sài Gòn, TP.Hồ Chí Minh
Tel: 38.225.446 – 38.223.988 Fax: 38.225.795
Mã số thuế: 0304132047

---------*****---------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2026
(Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026)

01/01/2026 – 30/09/2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - FAHASA
Ký ngày: 30/10/2026 16:16:32

ĐƠN VỊ : CTY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM-FAHASA
Địa chỉ: 60-62 Lê Lợi, P. Sài Gòn, TP.HCM
Điện thoại: 028.38225446

Mẫu số B01-DN
TT:99/2025/TT-BTC
Ngày 27-10-2025
của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

STT	TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) =110+120+130+140+150**	**100**	**2.110.103.517.821**	**1.519.194.491.319**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**79.687.244.493**	**109.073.001.181**
1	Tiền	111	66.687.244.493	107.073.001.181
2	Các khoản tương đương tiền	112	13.000.000.000	2.000.000.000
II	**Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn**	**120**	**590.320.000.000**	**401.595.000.000**
1	Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	590.320.000.000	401.595.000.000
4	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		
5	Đầu tư ngắn hạn khác	125		
6	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**350.653.804.278**	**134.034.756.336**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	312.674.340.275	105.085.496.670
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	34.944.347.541	20.363.834.006
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng (337)	134	-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6	Các khoản phải thu khác	136	3.277.778.832	8.828.088.030
7	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(242.662.370)	(242.662.370)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**1.087.758.239.518**	**867.348.293.184**
1	Hàng tồn kho	141	1.087.758.239.518	867.348.293.184
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	
V	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**	-	
1	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	-	
2	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	-	
3	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153	-	
VI	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**	**1.684.229.532**	**7.143.440.618**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	161	1.545.107.500	7.143.440.618
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162	-	
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	139.122.032	
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	165	-	-
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260**	**200**	**76.606.225.431**	**74.869.178.107**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**	**39.500.685.134**	**36.985.385.132**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5	Phải thu dài hạn khác	215	39.500.685.134	36.985.385.132
6	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	-	-

II	**Tài sản cố định**	**220**	**35.992.099.347**	**37.187.427.826**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	26.469.019.347	27.616.847.826
	_ Nguyên giá	222	155.105.407.471	153.186.579.139
	_ Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(128.636.388.124)	(125.569.731.313)
2	Tài sản cố định thuê Tài chính	224	-	-
	_ Nguyên giá	225		
	_ Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		
3	Tài sản cố định vô hình	227	9.523.080.000	9.570.580.000
	_ Nguyên giá	228	13.372.239.360	13.372.239.360
	_ Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(3.849.159.360)	(3.801.659.360)
III	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**	-	
1	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	-	
2	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng t	232	-	
3	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	-	
	- Nguyên giá	234	-	
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235	-	
4	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236	-	
5	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	-	
6	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238	-	
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**	-	-
1	_ Nguyên giá	241		
2	_ Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**	-	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	-	
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	-	-
1	Đầu tư vào công ty con	261	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh,liên kết	262	-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	-	-
4	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	-	
6	Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**270**	**1.113.440.950**	**696.365.149**
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	-	-
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	1.113.440.950	696.365.149
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	-	-
4	Tài sản dài hạn khác	274	-	
5	Lợi thế thương mại	279	-	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**	**2.186.709.743.252**	**1.594.063.669.426**

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300)=310+320**	**300**	**1.944.845.273.178**	**1.356.223.598.215**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**1.944.095.127.507**	**1.355.378.452.544**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.675.239.300.098	1.187.457.146.786
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	25.616.696.615	20.344.137.261
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	844.349.195	521.445.280
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20.565.590.018	25.657.081.356
5	Phải trả người lao động	315	166.456.322.790	74.767.833.170
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	820.934.299	340.807.210
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	-	-

8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	-	-
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	7.676.878.919	2.126.422.601
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	-	-
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	-	-
13	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	46.875.055.573	44.163.578.880
14	Quỹ bình ổn giá	324	-	-
15	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	-	-
II	**Nợ dài hạn**	**330**	**750.145.671**	**845.145.671**
1	Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	-	-
4	Chi phí phải trả dài hạn	334	-	-
5	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335	-	-
6	Phải trả nội bộ dài hạn	336	-	-
7	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	-	-
8	Phải trả dài hạn khác	338	498.051.044	593.051.044
9	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	-	-
10	Trái phiếu chuyển đổi	340	-	-
11	Cổ phiếu ưu đãi	341	-	-
12	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	252.094.627	252.094.627
13	Dự phòng phải trả dài hạn	343	-	-
14	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	-	-
B	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**	**241.864.470.074**	**237.840.071.211**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**241.864.470.074**	**237.840.071.211**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	178.519.270.000	127.514.620.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	178.519.270.000	127.514.620.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	23.135.921.900	56.040.325.150
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	36.342.905.532	50.634.328.475
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	221.404.333	2.162.575.957
	-LNST chưa phân phối kỳ này	420b	36.121.501.199	48.471.752.518
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	3.866.372.642	3.650.797.586
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**	**2.186.709.743.252**	**1.594.063.669.426**

Ngày 29 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
HUỲNH THỊ NGỌC LINH	LÊ THỊ THU HUYỀN	PHẠM MINH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA

ĐƠN VỊ : CTY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM-FAHASA
Địa chỉ: 60-62 Lê Lợi, P. Sài Gòn, TP.HCM
Điện thoại: 028.38225446

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2026

STT	Nội dung	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp DV**	01	**1.820.655.985.163**	**1.527.589.619.943**	**3.987.967.425.648**	**3.512.026.356.506**
2	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ	02	1.155.962.189	662.079.341	1.720.450.097	1.115.283.379
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**1.819.500.022.974**	**1.526.927.540.602**	**3.986.246.975.551**	**3.510.911.073.127**
4	Giá vốn hàng bán	11	1.372.404.859.628	1.147.569.890.103	2.941.590.397.151	2.616.564.142.724
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**	**447.095.163.346**	**379.357.650.499**	**1.044.656.578.400**	**894.346.930.403**
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21				
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	15.333.619.602	7.192.830.483	23.335.299.578	17.623.805.459
8	Chi phí tài chính	23	185.718.593	71.427.784	311.108.884	214.087.590
	Trong đó:Chi phí lãi vay	24			-	-
9	Chi phí bán hàng	25	377.591.083.784	321.595.142.240	883.515.223.705	762.795.563.134
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	58.721.693.772	44.488.731.241	125.136.457.086	100.159.408.590
11	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27				
12	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+(22-23)-(25+26)+27}**	**30**	**25.930.286.799**	**20.395.179.717**	**59.029.088.303**	**48.801.676.548**
12	Thu nhập khác	31	84.522.564	992.715.303	201.914.369	2.002.374.703
13	Chi phí khác	32	111.576	1.214.806.278	1.054.087.409	1.318.036.745
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	84.410.988	(222.090.975)	(852.173.040)	684.337.958
15	**Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)**	50	**26.014.697.787**	**20.173.088.742**	**58.176.915.263**	**49.486.014.506**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.194.207.635	4.662.012.908	12.147.301.062	10.695.986.602
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	103.574.131	(627.395.160)	(417.075.801)	(798.783.701)
18	**Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)**	60	**20.716.916.021**	**16.138.470.994**	**46.446.690.002**	**39.588.811.605**
	Cổ đông Công ty mẹ	61	20.723.542.792	16.253.585.820	46.546.480.650	39.619.782.276
	Cổ đông không kiểm soát	62	(6.626.771)	(115.114.826)	(99.790.648)	(30.970.671)
19	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	70	**1.434,0**	**1.274,6**	**3.495,0**	**3.107,1**
20	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	71				

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
HUỲNH THỊ NGỌC LINH	LÊ THỊ THU HUYỀN	PHẠM MINH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA

ĐƠN VỊ : CTY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM-FAHASA
Địa chỉ: 60-62 Lê Lợi, P. Sài Gòn, TP.HCM
Điện thoại: 028.225446

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	HỢP NHẤT			
			Số còn phải nộp đầu kỳ	SPS trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	
	1	2	3	4	5	6=3+4-5
I	**THUẾ**	**10**	**25.657.081.357**	**64.905.912.676**	**70.136.526.046**	**20.426.467.987**
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	3.054.888.838	29.493.162.543	25.932.190.885	6.615.860.496
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		9.456.794.951	9.562.066.639	(105.271.688)
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất nhập khẩu	14		2.969.806.030	3.003.656.374	(33.850.344)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	14.813.331.520	12.581.985.111	15.291.853.569	12.103.463.062
6	Thuế TNCN	16	7.504.954.582	8.134.359.850	14.293.334.511	1.345.979.921
7	Thuế tài nguyên	17				
9	Tiền thuê đất, thuế nhà đất	19	283.906.417	2.161.752.274	1.945.372.151	500.286.540
10	Các loại thuế khác	20		108.051.917	108.051.917	
II	**CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC**	**30**				
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32		877.988.592	877.988.592	
3	Khác	33				
	TỔNG CỘNG	**40**	**25.657.081.357**	**64.905.912.676**	**70.136.526.046**	**20.426.467.987**

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số tiền
	1	2	3
I	**Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ**		
1	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	0
2	Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	144.031.503.097
3	Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại (12=13+14+15+16)	12	144.031.503.097
	trong đó :		
a.	*Số thuế GTGT đã khấu trừ*	*13*	124.553.180.299
b.	*Số thuế GTGT đã hoàn lại*	*14*	
c.	*Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua*	*15*	10.323.531.799
d.	*Số thuế GTGT không được khấu trừ (phân bổ cho HĐKD không chịu thuế)*	*16*	9.154.790.999
4	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	
II	**Thuế Giá trị gia tăng được hoàn lại**		
1	Số thuế Giá trị gia tăng còn được hoàn lại đầu kỳ	20	
2	Số thuế Giá trị gia tăng được hoàn lại phát sinh	21	
3	Số thuế Giá trị gia tăng đã hoàn lại	22	
4	Số thuế Giá trị gia tăng còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	
III	**Thuế Giá trị gia tăng được giảm**		
1	Số thuế Giá trị gia tăng còn được giảm đầu kỳ	30	
2	Số thuế Giá trị gia tăng được giảm phát sinh	31	
3	Số thuế Giá trị gia tăng đã được giảm	32	
4	Số thuế Giá trị gia tăng còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	
III	**Thuế Giá trị gia tăng hàng bán nội địa**		
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	3.054.888.838
2	Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	154.357.590.089
3	Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	124.136.724.776
4	Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	430.669.749
5	Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	0
6	Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	26.229.223.906
7	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	6.615.860.496

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
HUỲNH THỊ NGỌC LINH	LÊ THỊ THU HUYỀN	PHẠM MINH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA

ĐƠN VỊ : CTY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM-FAHASA
Địa chỉ: 60-62 Lê Lợi, P. Sài Gòn, TP.HCM
Điện thoại: 028.38225446

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế đến Quý III Năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến Quý III Năm 2026	Lũy kế đến Quý III Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**58.176.915.263**	**49.486.014.506**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**(20.423.057.136)**	**(15.493.627.938)**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.114.156.811	4.132.552.224
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.537.213.947)	(19.626.180.162)
- Chi phí lãi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**37.753.858.127**	**33.992.386.568**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(217.664.406.339)	(180.989.015.222)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(220.409.946.334)	(87.373.087.636)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	575.971.245.680	444.681.771.876
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(5.598.333.118)	(2.369.142.824)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.291.853.569)	(14.741.013.269)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	201.914.369	2.002.374.703
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	29.855.573.648	(32.671.821.881)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**184.818.052.464**	**162.532.452.315**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.861.477.130)	(5.424.785.744)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		527.703.912
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(943.400.000.000)	(687.749.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	730.675.000.000	548.730.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	**27**	23.335.299.578	17.623.805.459
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(191.251.177.552)**	**(126.292.276.373)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		

4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.952.631.600)	(25.502.924.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(22.952.631.600)**	**(25.502.924.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	(29.385.756.688)	10.737.251.942
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**109.073.001.181**	**97.992.429.613**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**79.687.244.493**	**108.729.681.555**

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
HUỲNH THỊ NGỌC LINH	LÊ THỊ THU HUYỀN	PHẠM MINH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA

Cty CP Phát Hành Sách TP.HCM - Fahasa
Địa chỉ : 60 - 62 Lê Lợi , P. Sài Gòn
Điện thoại : 38.225.798

Biểu số B09-DN
Theo TT 99/2014/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2026

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sách báo, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm.
3. Nghành nghề kinh doanh :

Kinh doanh các mặt hàng thuộc mã ngành : 4761, 4773, 1811, 1812, 4641, 4721, 4669, 1079, 2023, 2817, 3290, 2013, 7420, 4610, 5610, 7310, 7410, 4933, 4741, 4759, 8230, 4690, 4651, 6810, 4632.

(Tham chiếu : giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 1 năm.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các công ty con:

  + Công ty cổ phần Văn hóa tổng hợp Bình Dương

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư các pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

  (Đính kèm danh sách chi tiết)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

II - KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Kỳ kế toán (bắt đầu 1-1-2026 - kết thúc 30-09-2026)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán (VNĐ)

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Chế độ kế tóan áp dụng : Chế độ kế tóan doanh nghiệp Việt nam theo TT 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

   Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế tóan và chế độ kế tóan doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt : phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tại quỹ doanh nghiệp: Tiền Việt Nam.

- Tiền gửi ngân hàng : phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng của doanh nghiệp

- Tiền đang chuyển : phản ánh các khoản tiền của doanh nghiệp đã nộp vào Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước, đã gửi bưu điện để chuyển cho Ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có, đã trả cho doanh nghiệp khác hay đã làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tại Ngân hàng để trả cho doanh nghiệp khác nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ hay bản sao kê của Ngân hàng.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn :

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong việc chuyển đổi.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Các khoản đầu tư với mục đích nắm giữ lâu dài

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

7. Chính sách kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí mua, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thõa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông Tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khỏan chi phí đi vay và các khỏan chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khỏan chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
- Nguyên tắc vốn hóa các khỏan chi phí khác

+ Chi phí trả trước

+ Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại
- Ghi nhận cổ tức
- Nguyên tắc trích lập các khỏan dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh tóan tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: phản ánh giá vốn hàng bán của sản phẩm , hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong kỳ, có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	741.457.035	3.577.884.977
Tiền gởi Ngân hàng	65.945.787.458	103.495.116.204
Tiền đang chuyển		
Cộng	**66.687.244.493**	**109.073.001.181**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khóan kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	**590.320.000.000**		**401.595.000.000**	
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				

b2) Dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

Chỉ tiêu	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá Gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá Gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Đầu tư vào đơn vị khác						

-Tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết

- Các giao dịch trọng yếu giữa Doanh nghiệp và Công ty liên doanh, liên kết

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Chi tiết các khoản phải thu KH chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng		
Các khoản phải thu KH khác	312.674.340.275	105.085.496.670
Cộng	**312.674.340.275**	**105.085.496.670**

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Chi tiết các khoản phải thu KH chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng		
Các khoản phải thu KH khác		
Cộng		

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4.PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	3.277.778.832		8.828.088.030	
Cộng	**3.277.778.832**		**8.828.088.030**	

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				
Cộng				

5.TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền				
Hàng tồn kho				
Tài sản cố định				
Tài sản khác				

6. NỢ XẤU

Chỉ tiêu	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường				
Nguyên liệu. vật liệu	4.012.047.681		3.232.223.720	
Công cụ. dụng cụ				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.421.556.394		3.794.730.605	
Thành phẩm				
Hàng hóa	1.077.882.045.045		860.321.338.857	
Hàng gửi đi bán				
Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	**1.087.315.649.120**		**867.348.293.182**	

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	38.374.367.278	52.224.553.083	35.071.054.970	27.420.409.608	96.194.200	153.186.579.139
Mua sắm mới(+)		840.367.273	551.014.667	982.724.018		1.861.477.130
Giảm trong kỳ(-)		455.277.626				455.277.626
Số cuối kỳ	38.374.367.278	52.609.642.730	35.622.069.637	28.403.133.626	96.194.200	155.105.407.471
GIÁ TRỊ HAO MÒN lũy kế						
Đầu kỳ	27.209.771.882	47.199.570.887	28.154.085.662	22.910.108.682	96.194.200	125.569.731.313
Khấu hao tăng trong kỳ(+)	356.316.870	879.754.023	873.994.171	1.190.410.938		3.478.634.437
Khấu hao giảm trong kỳ (-)		411.977.626				411.977.626
Số cuối kỳ	27.566.088.752	47.667.347.284	29.028.079.833	24.100.519.620	96.194.200	128.636.388.124
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	11.164.595.396	5.024.982.196	6.916.969.308	4.510.300.926		27.616.847.826
Tại ngày cuối kỳ	10.808.278.526	4.942.295.446	6 6.593.989.804	4.302.614.006		26.469.019.347

10. TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền SD Đất	TS vô hình khác	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSVĐ			
Số dư đầu kỳ	9.523.080.000	3.849.159.360	13.372.239.360
Mua sắm mới(+)			
Giảm trong kỳ(-)			
Số cuối kỳ	9.523.080.000	3.849.159.360	13.372.239.360
GIÁ TRỊ HAO MÒN lũy kế			
Đầu kỳ		3.801.659.360	3.801.659.360
Khấu hao tăng trong kỳ(+)		47.500.000	47.500.000
Khấu hao giảm trong kỳ (-)			
Số cuối kỳ		3.849.159.360	3.849.159.360
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	9.523.080.000	47.500.000	9.570.580.000
Tại ngày cuối kỳ	9.523.080.000		9.523.080.000

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí trả trước ngắn hạn	820.934.299	7.143.440.618
Cộng	**820.934.299**	**7.143.440.618**

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí trả trước dài hạn		
Cộng		

14. TÀI SẢN KHÁC

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%				
Phải trả cho các đối tượng khác	**1.675.239.300.098**		**1.187.457.146.786**	

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%				
Phải trả cho các đối tượng khác				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%				
Phải trả cho các đối tượng khác				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
14.1 Thuế phải nộp nhà nước				
_Thuế GTGT	3.054.888.838	29.493.162.543	25.932.190.885	6.615.860.496
_Thuế GTGT hàng NK		9.456.794.951	9.562.066.639	(105.271.688)
_Thuế xuất nhập khẩu		2.969.806.030	3.003.656.374	(33.850.344)
_Thuế TNDN	14.813.331.520	12.581.985.111	15.291.853.569	12.103.463.062
_Thuế TNCN	7.504.954.582	8.134.359.850	14.293.334.511	1.345.979.921
_Thuế nhà đất & tiền thuê đất	283.906.417	2.161.752.274	1.945.372.151	500.286.540
_Các loại thuế khác		108.051.917	108.051.917	
14.2 Các khoản phải nộp khác				
_Các khoản phí, lệ phí		877.988.592	877.988.592	
_ Các khoản phải nộp khác				

b. Other long-term receivables	30/09/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
- Receivables from equitization				
- Receivables from dividends and profits received				
- Receivables from employees				
- Deposits				
- Lendings				
- Expenditures on behalf of 3rd party				
- Other receivales				
Total				

5. SHORTAGE OF ASSETS AWAITING RESOLUTION

	30/09/2026		01/01/2026	
	Quantity	Value	Quantity	Value
5.1. Cash			-	
5.2. Inventories				
5.3. Fixed assets				
5.4. Other assets				
Total			-	

6. BAD DEBTS

	30/09/2026		01/01/2026	
	Historical cost	Recoverable value	Historical cost	Recoverable value
- Total value of receivables, overdue debts or no overdue doubtful debts				
- Information about fines, deferred interest receivables, etc arising from overdue debts which are not recorded to revenues				
- Recoverability of overdue debts				
Total				

7. INVENTORIES

	30/09/2026		01/01/2026	
	Historical cost	**Provision**	**Historical cost**	**Provision**
- Goods in transit				
- Raw materials	4.012.047.681		3.232.223.720	
- Tools and supplies				
- Work in progress	5.421.556.394		3.794.730.605	
- Finished goods				
- Goods	1.077.882.045.045		860.321.338.857	
- Consignments				
- Goods in bonded warehouse				
Total	**1.087.315.649.120**		**867.348.293.182**	

8. LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

8.1. Long-term work in progress

8.2. Long-term construction in progress

9. INCREASE OR DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS

Item	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipments, transmitters	Office equipment and furniture	Other tangible fixed assets	Total
Historical cost						
Opening balance	38.374.367.278	52.224.553.083	35.071.054.970	27.420.409.608	96.194.200	153.186.579.139
Increase	-	840.367.273	551.014.667	672.462.463	-	1.861.477.130
Decrease		455.277.626				455.277.626
Closing balance	38.374.367.278	52.609.642.730	35.622.069.637	28.092.872.071	96.194.200	155.105.407.471
Accumulated depreciation						
Opening balance	27.209.771.882	47.199.570.887	28.154.085.662	22.910.108.682	96.194.200	125.569.731.313
Increase	356.316.870	879.754.023	873.994.171	788.558.581	-	3.478.634.437
Decrease		411.977.626				411.977.626
Closing balance	27.566.088.752	47.667.347.284	29.028.079.833	23.299.653.039	96.194.200	128.636.388.124
Net book value						
Opening balance	11.164.595.396	5.024.982.196	6.916.969.308	4.510.300.926	-	27.616.847.826
Closing balance	10.808.278.526	4.942.295.446	6.593.989.804	4.394.204.808	-	26.469.019.347

10. INCREASE OR DECREASE IN INTANGIBLE FIXED ASSETS

Item	Land use rights	Otherintangible fixed assets	Total
Historical cost			
Opening balance	9.523.080.000	3.849.159.360	13.372.239.360
Increase	-	-	-
Decrease		-	
Closing balance	9.523.080.000	3.849.159.360	13.372.239.360
Accumulated depreciation			
Opening balance	-	3.801.659.360	3.801.659.360
Increase	-	47.500.000	47.500.000
Decrease	-	-	-
Closing balance	-	3.849.159.360	3.849.159.360
Net book value			
Opening balance	9.659.440.095	47.500.000	9.570.580.000
Closing balance	9.523.080.000		9.523.080.000

11. INCREASE OR DECREASE IN FINANCIAL LEASE FIXED ASSETS

12. INCREASE OR DECREASE IN INVESTMENT PROPERTIES

13. PREPAID EXPENSES

13.1. Short-term prepaid expenses	30/09/2026	01/01/2026
Others	820.934.299	7.143.440.618
Total	**820.934.299**	**7.143.440.618**

13.2. Long-term prepaid expenses	30/09/2026	01/01/2026
Others		
Total		

14. OTHER CURRENT ASSETS

15. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

16. TRADE PAYABLES

16.1. Short-term trade payables	30/09/2026		01/01/2026	
	Value	Recoverable value	Value	Recoverable value
Details of each object account for 10% of the total				
Others	1.675.239.300.098		1.187.457.146.786	
Total	**1.675.239.300.098**	-	**1.187.457.146.786**	-

16.2. Long-term trade payables	30/09/2026		01/01/2026	
	Value	Recoverable value	Value	Recoverable value
Details of each object account for 10% of the total				
Others				
Total				-

16.3. Overdue debts	30/09/2026		01/01/2026	
	Value	Recoverable value	Value	Recoverable value
Details of each object account for 10% of the total				
Others				
Total				-

16.4. Trade payables to relevant entities

17. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

17.1. Taxes and other payables to government budget	Beginning of period	Amount payable during the period	Amount paid during the period	End of period
Value added tax	3.054.888.838	29.493.162.543	25.932.190.885	6.615.860.496
Import VAT	-	9.456.794.951	9.562.066.639	(105.271.688)
Import tax	-	2.969.806.030	3.003.656.374	(33.850.344)
Corporate income tax	14.813.331.520	12.581.985.111	15.291.853.569	12.103.463.062
Personal income tax	7.504.954.582	8.134.359.850	14.293.334.511	1.345.979.921
Land rent, land tax	283.906.417	2.161.752.274	1.945.372.151	500.286.540
Other taxes	-	108.051.917	108.051.917	-
Other Fees		877.988.592	877.988.592	
Total	**25.657.081.357**	**64.905.912.676**	**70.136.526.046**	**20.426.467.987**

17.2. Taxes and other receivables from government budget	Beginning of period	Amount payable during the period	Amount paid during the period	End of period
Value added tax	-	-	-	-
Import VAT	-	-	-	-
Import tax	-	-	-	-
Corporate income tax	-	-	-	-
Personal income tax	-	-	-	-
Land rent, land tax				
Other taxes	-	-	-	-
Total	-	-	-	-

18. ACCRUED EXPENSES

19. OTHER PAYABLES

19.1. Short-term other payables	30/09/2026	01/01/2026
- Surplus of assets awaiting resolution	-	-
- Medical insurance	3.283.957.110	-
- Social insurance	578.718.192	
- Unemployment insurance	326.585.265	-
- Trade union fund	3.014.073.373	1.753.698.601
- Short-term deposits		
- Receive training deposit	319.800.000	340.600.000
- Others	150.550.000	553.569.280
Total	**7.673.683.940**	**2.647.867.881**

20. UNEARNED REVENUES

20.1. Short-term unearned revenues	30/09/2026	01/01/2026
- Unearned revenues	-	-
- Revenues from traditional client programs	-	-
- Others	-	-
Total	-	-

20.2. Long -term unearned revenues	30/09/2026	01/01/2026
- Unearned revenues	-	-
- Revenues from traditional client programs	-	-
- Others	-	-
Total	-	-

20.3. Non-performance of contract with clients

21. CONVERTIBLE BONDS
22. PREFERENCE SHARES CLASSIFIED AS LIABILITIES
23. PROVISIONS

23.1. Short-term provisions	30/09/2026	01/01/2026
- Provisions for product warranty	-	-
- Provision for construction warranty	-	-
- Provision for enterprise restructuring	-	-
- Others	-	-
Total	-	-

23.2. Long-term provisions	30/09/2026	01/01/2026
- Provisions for product warranty	-	-
- Provision for construction warranty	-	-
- Provision for enterprise restructuring	-	-
- Others	-	-
Total	-	-

24. DEFERRED INCOME TAX ASSETS AND DEFERRED INCOME TAX PAYABLES

a, Deferred tax assets

Item	End of Period	Beginning of Period
Unrealized profit in ending inventory of Fahasa sold to Fabico	973.092.336	727.249.279
Unrealized profit in ending inventory of Fabico sold to Fahasa	4.796.129.420	2.754.576.468
Total unrealized profit (1) + (2)	5.567.204.748	3.481.825.746
Corporate Income Tax rate used to calculate Deferred Income Tax Expense	20%	20%
Deferred income tax assets related to deductible temporary differences (3) * (4)	1.113.440.950	696.365.150

b, Deferred income tax liabilities

Item	End of Period	Beginning of Period
Taxable temporary differences (Gain from bargain purchase)	1.260.473.137	1.260.473.137
Corporate Income Tax rate used to calculate Deferred Income Tax Expense	20%	20%
Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences	252.094.627	252.094.627

25. OWNER'S EQUIT

25.1. Change in owner's equity

	Contributed capital	Undistributed profit after tax and other funds	Other equity funds	Total
Previous opening balance	**127.514.620.000**	**51.538.889.049**	-	**179.053.509.049**
- Profits in previous year	-			
- Increase in capital in previous year				-
- Other increases	-	59.366.336.572	-	59.366.336.572
- Decrease in capital in previous year	-	-	-	-
- Funds distribution				
+ Bonus and welfare fund	-	-	-	-
+ Development and investment funds	-	-	-	-
+ Enterprise reorganization assistance fund	-	-	-	-
+ Other equity funds	-	-	-	-
- Dividends or profits distribution	-	-	-	-
- Other decreases	-	(60.270.897.146)	-	(60.270.897.146)
Previous closing balance (Current opening balance)	**127.514.620.000**	**50.634.328.475**	-	**178.148.948.475**
- Profits in present year	-	-		-
- Increase in capital in present year	51.004.650.000	-	-	51.004.650.000
- Other increases	-	36.121.501.199	-	36.121.501.199
- Decrease in capital in present year	-	-	-	-
- Funds distribution				
+ Bonus and welfare fund	-	-	-	-
+ Development and investment funds	-	-	-	-
+ Enterprise reorganization assistance fund	-	-	-	-
+ Other equity funds	-			
- Dividends or profits distribution	-	(50.312.924.132)	-	(49.914.456.283)
- Other decreases	-	-	-	-
Current closing balance	178.519.270.000	36.342.905.532	-	214.600.020.388

25.2. Details of contributed capital

- Contributed state capital	30,5%
- Contributed capital of other entities	69,5%

25.3. Capital transactions with owners and distribution of dividends or profits

- Owner's invested equity	30/09/2026	01/01/2026
+ Opening capital	127.514.620.000	127.514.620.000
+ Increase in capital during the fiscal year	51.004.650.000	-
+ Decrease in capital during the fiscal year	-	-
+ Closing capital	**178.519.270.000**	**127.514.620.000**

- Dividends or distributed profits

25.4. Shares

Shares	30/09/2026	01/01/2026
- Number of shares registered issuance		
- Number of shares sold to public market		
+ Common shares	-	-
+ Preference shares	-	-
- Number of shares repurchased (treasury shares)		
+ Common shares	-	-
+ Preference shares	-	-
- Number of shares outstanding	**17.851.927**	**12.751.462**
+ Common shares	17.851.927	12.751.462
+ Preference shares	-	-

25.5. Funds

Funds	30/09/2026	01/01/2026
- Development and investment funds	23.135.921.900	56.133.546.252
- Fund for support of arrangement of enterprises		
- Bonus and welfare fund	46.875.055.573	44.330.159.699
Total	**70.010.977.473**	**100.463.705.951**

26. DIFFERENCES UPON ASSET REVALUATION

27. EXCHANGE RATE DIFFERENCES

Term	30/09/2026	01/01/2026
- Exchange rate differences due to change from financial statements prepared in foreign currency to VND		
- Exchange differences due to other reasons		

28. FUNDING SOURCES

29. OFF-BALANCE SHEET ACCOUNTS

29.1. Operating leased assets
29.2. Assets held under a trust
29.3. Foreign currency
29.4. Precious metal, jewels
29.5. Doubtful debts written-offs
29.6. Other information

VI. NOTES TO INCOME STATEMENT

1. REVENUES FROM SALES AND SERVICES RENDERED	Cumulative for the first 9 months of 2026	Cumulative for the first 9 months of 2025
- Revenues from goods sold	3.987.967.425.648	3.512.026.356.506
- Revenues from services rendered		
Total	**3.987.967.425.648**	**3.512.026.356.506**

2. REVENUE DEDUCTIONS	Cumulative for the first 9 months of 2026	Cumulative for the first 9 months of 2025
- Commercial discounts	571.014.380	325.861.215
- Sales rebates	58.254.411	167.459.430
- Sales returns	1.149.435.717	756.374.644
Total	**1.720.450.097**	**1.115.283.379**

3. COST OF GOODS SOLD

	Cumulative for the first 9 months of 2026	Cumulative for the first 9 months of 2025
- Costs of goods sold	2.941.590.397.151	2.616.564.142.724
- Cost price of services rendered		

- Costs of investment properties		
- Net book value, expenses incurred from transfer or disposal of investment properties		
- Value of inventories lost during the fiscal year		
- Other expenses exceeding ordinary standards which are included in cost of goods sold		
- Refund of provisions for decline in inventories		
Total	**2.941.590.397.151**	**2.616.564.142.724**

4. FINANCIAL INCOME	Cumulative for the first 9 months of 2026	Cumulative for the first 9 months of 2025
- Interest income	23.335.299.578	17.623.805.459
- Gains on depososal of financial investments		
- Dividends or distributed profits		
- Realized gain from foreign exchange difference		
- Interests of sale under deferred payment or payment discounts		
- Others		
Total	**23.335.299.578**	**17.623.805.459**

5. FINANCIAL EXPENSES	Cumulative for the first 9 months of 2026	Cumulative for the first 9 months of 2025
- Interest expenses		
- Payment discounts or interests of sale under deferred payment	-	-
- Losses due to disposal of financial investments	-	-
- Realized loss from foreign exchange difference	-	-
- Unrealized loss from foreign exchange difference	-	-
- Provisions for decline in value of trading securities and investment impairment	-	-
- Others	311.108.884	214.087.590
Total	**311.108.884**	**214.087.590**

6. OTHER INCOME	Cumulative for the first 9 months of 2026	Cumulative for the first 9 months of 2025
- Proceeds from disposals of fixed assets		
- Gains from revaluation of assets		
- Penalties		
- Deductible taxes		
- Others	201.914.369	2.002.374.703
Total	**201.914.369**	**2.002.374.703**

7. OTHER EXPENSES	Cumulative for the first 9 months of 2026	Cumulative for the first 9 months of 2025
- Losses due to revaluation of assets		
- Penalties		
- Others	1.054.087.409	1.318.036.745
Total	**1.054.087.409**	**1.318.036.745**

8. SELLING EXPENSES AND GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

8.1. Selling expenses	Cumulative for the first 9 months of 2026	Cumulative for the first 9 months of 2025
- Others	883.515.223.705	762.795.563.134
Total	**883.515.223.705**	**762.795.563.134**

8.2 General administration expenses	Cumulative for the first 9 months of 2026	Cumulative for the first 9 months of 2025
- Others	125.136.457.086	109.159.408.590
Total	**125.136.457.086**	**109.159.408.590**

9. PRODUCTION AND BUSINESS COSTS BY ELEMENT	Cumulative for the first 9 months of 2026	Cumulative for the first 9 months of 2025
- Packing material costs	2.840.803.327.724	2.694.403.251.298
- Labour costs and staff costs	596.137.095.126	556.398.400.634
- Depreciation	3.021.668.098	4.132.552.224
- External services	312.872.476.990	293.982.586.699
- Others	74.423.675.559	59.912.768.789
Total	**3.827.258.243.497**	**3.608.829.559.644**